

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/2018/HNGĐ -ST
Ngày 17/9/2018
“*V/v tranh chấp HNGĐ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tạc
2. Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nữ Hoàng Yến – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột – tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột: Không tham gia.

Ngày 17 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột – tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 401/2018/TLST-HNGĐ ngày 23/5/2018 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2018/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2018/QĐST – HNGĐ ngày 29/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Nguyễn T. Sinh năm: 1969; Trú tại: Đường Y, phường T, TP. B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Xuân M; Sinh năm 1972; Trú tại: Đường Y, phường T, TP. B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ông Phạm Văn Nguyễn T và bà Trần Thị Xuân M tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 24/4/1995.

Quá trình sống chung sống hạnh phúc và đã có với nhau 02 con chung. Tuy nhiên, những năm gần đây, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông T trình bày là do lối sống của vợ chồng không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô sát. Ông T đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn nhưng vì thương các con còn nhỏ và được sự động viên hòa giải của gia đình, bạn bè nên đã không nộp đơn đến tòa xin ly hôn. Hiện tại, mâu thuẫn vợ chồng đã hết sức trầm trọng, ông bà cũng đã sống ly thân, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Vì vậy, ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với bà M.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là các cháu Phạm Trần Hữu P; Sinh năm: 1995 và cháu Phạm Nữ Hồng Ph; Sinh ngày: 13/9/2001. Đối với cháu P đã trên 18 tuổi thì việc cháu ở với ai thì tùy cháu. Còn đối với cháu Ph, cháu có nguyện vọng được ở với bố thì đề nghị Tòa giao cháu Ph cho ông chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không yêu cầu bà Mai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết bà Mai không tham gia nên không tiến hành hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của ông Phạm Văn Nguyễn T, Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36, Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn Nguyễn T và bà Trần Thị Xuân M tự nguyện tìm hiểu và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 24/4/1995. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét về tình trạng hôn nhân của vợ chồng, ông bà đã kết hôn và chung sống với nhau đã được hơn 20 năm và đã có với nhau hai con chung là các cháu Phạm Trần Hữu P; Sinh năm: 1995 và cháu

Phạm Nữ Hồng Ph; Sinh ngày: 13/9/2001. Quá trình giải quyết Tòa án đã xác minh tại tổ dân phố nơi ông bà sinh sống và được tổ dân phố cho biết ông bà không đề nghị hòa giải nên tổ dân phố cũng không biết tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng. Tuy nhiên, theo ông T thì thời gian gần đây, mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng. Hiện tại thì vợ chồng cũng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà M đã thực sự trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay, ông T có nguyện vọng xin được ly hôn với bà M để mỗi người tìm con đường riêng của mình. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[3] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là các cháu Phạm Trần Hữu P; Sinh năm: 1995 và cháu Phạm Nữ Hồng Ph; Sinh ngày: 13/9/2001. Đối với cháu P đã trên 18 tuổi thì việc cháu ở với ai thì tùy cháu. Riêng đối với cháu Ph cháu có nguyện vọng được ở với bố và hiện tại cháu cũng đang ở với bố. Vì vậy, cần giao cháu Ph cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Phạm Văn Nguyễn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36, Điều 147, Điều 203 BLTTDS năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82; 83; 107 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn Nguyễn T. Ông Phạm Văn Nguyễn T được ly hôn với bà Trần Thị Xuân M.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Nữ Hồng Ph; Sinh ngày: 13/9/2001 cho ông Phạm Văn Nguyễn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm và chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản người đó thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Phạm Văn Nguyễn T không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn Nguyễn T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà ông Đặng T đã nộp thay tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số 0003821 ngày 17 tháng 5 năm 2018.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục Thi hành án Tp. B;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Văn Tú